

PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN TỰ CÓ CHO CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Trịnh Quốc Trung
Đại học Ngân hàng TP. HCM

Trong những năm gần đây, các ngân hàng trên thế giới chịu áp lực tăng vốn mạnh mẽ để hỗ trợ tăng trưởng và phát triển của ngân hàng cũng như giảm rủi ro cho người gửi tiền. Áp lực này xuất phát từ nhiều nhân tố như: các cơ quan quản lý kinh doanh ngân hàng, thị trường tài chính...

Tỷ lệ lạm phát gia tăng là nhân tố quan trọng làm tăng áp lực cần thêm vốn, vì lạm phát có khuynh hướng làm xói mòn vốn tự có của ngân hàng.

Tính bất ổn của nền kinh tế cũng là lý do đòi hỏi ngân hàng phải tăng thêm vốn, vì nền kinh tế không ổn định có nghĩa là ngân hàng phải kinh doanh trong điều kiện nhiều rủi ro nên phải có thêm vốn để có thể tồn tại và phát triển.

Những giới hạn cho vay theo luật định yêu cầu tăng vốn để đảm bảo sự tương xứng với nhu cầu vay vốn của các khách hàng tăng trưởng nhanh.

Chi phí hoạt động gia tăng, đặc biệt là phí tổn thuê đất, trang thiết bị, nhân lực... có khuynh hướng làm xói mòn lợi nhuận ròng của nhiều ngân hàng (là nguồn chủ yếu để tăng vốn tự có hàng năm của nhiều ngân hàng).

Yêu cầu của khách hàng/nhà đầu tư trên thị trường vốn khi họ cho rằng kinh doanh ngân hàng ngày càng có nhiều rủi ro dưới tác động của tự do hóa, cạnh tranh khốc liệt giữa các ngân hàng và định chế tài chính phi ngân hàng và do môi trường kinh tế không ổn định. Điều này có nghĩa là họ có khuynh hướng yêu cầu các ngân hàng phải quan tâm nhiều hơn đến sự vững chắc của vốn tự có và sẽ hiếm khi mua chứng



khoán hoặc gửi tiền vào những ngân hàng thiếu vốn hoặc có trạng thái vốn kém.

Tại Việt Nam, xu hướng gia tăng sự an toàn của hệ thống ngân hàng thông qua các qui định về vốn tự có của các ngân hàng mang tính tuyệt đối và tương đối cũng đang trở thành một đề tài có nhiều tranh luận.

Theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP ban hành ngày 22/11/2006 về vốn pháp định của các tổ chức tín dụng, các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam phải: (i) Đạt mức vốn

điều lệ tối thiểu là 3.000 tỉ vào 31/12/2010; (ii) Duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 9% giữa vốn tự có so với tổng tài sản "Cổ" rủi ro (bao gồm cả tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất) theo Qui định tại Thông tư 13/2010/TT-NHNN ban hành ngày 20/05/2010 về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

Lý do đằng sau của việc gia tăng "kiểm soát vốn" của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam đối với các NHTM là nhằm giảm thiểu khả năng phá sản hoặc chấp nhận những hoạt

động quá rủi ro khi buộc các chủ ngân hàng đóng góp nhiều vốn vào hoạt động có rủi ro của ngân hàng. Nhờ đó, ngân hàng có nhiều vốn làm nền tảng cho các hoạt động ngân hàng cũng như các cổ đông ngân hàng cũng sẽ gia tăng sự kiểm soát chất lượng đối với hoạt động của ngân hàng.

Một NHTM có đủ vốn sẽ: (i) Bảo vệ cho chính chủ ngân hàng trước những rủi ro trong quá trình kinh doanh; (ii) Đảm bảo khả năng chi trả cho người gửi tiền; (iii) Tránh nguy cơ phải sử dụng đến ngân sách quốc gia; (iv) Thỏa mãn nhu cầu vay vốn của khách hàng; (v) Đáp ứng các điều kiện cho phép mở rộng phạm vi và địa bàn kinh doanh.

Tuy nhiên, cũng cần có giới hạn trong việc yêu cầu mức vốn của các ngân hàng. Nếu NHNN Việt Nam yêu cầu quá nhiều vốn sẽ làm thui chột khả năng cho vay vốn sinh lời để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và hạn chế lợi nhuận tổng thể trên vốn của ngân hàng (ROE) dẫn đến tình trạng các ngân hàng trở nên ít hấp dẫn hơn đối với những nhà đầu tư trên thị trường vốn, khiến các ngân hàng sẽ gặp khó khăn hơn để tăng vốn trong tương lai.

Do đó, việc các NHTM phải tăng vốn chủ sở hữu mà cụ thể là vốn điều lệ sẽ là điều không tránh khỏi. Vấn đề đặt ra hiện nay là, các NHTM Việt Nam có thể sử dụng những phương án nào để tăng vốn điều lệ và các yếu tố giúp họ lựa chọn phương án tối ưu ra sao.

Các phương án tăng vốn tự có

Nguồn tăng vốn nội bộ

Trong nhiều năm, vốn tự có của ngân hàng chủ yếu hình thành từ lợi nhuận giữ lại không



thanh toán cho cổ đông hoặc nguồn thặng dư vốn. Nguồn vốn này có ưu điểm là không phụ thuộc vào thị trường nên tránh được sự biến động về chi phí. Ngoài ra, sử dụng nguồn vốn nội bộ không chỉ có ưu điểm là “giá rẻ” mà cũng không làm cho cổ đông hiện tại bị mất quyền kiểm soát ngân hàng. Nói cách khác, khi ngân hàng tăng vốn bằng lợi nhuận giữ lại không phải chia sẻ quyền sở hữu ngân hàng và lợi nhuận trên cổ phiếu họ đang nắm giữ.

Ví dụ, nếu ngân hàng chọn cách bán cổ phiếu, một số cổ đông mới sẽ xuất hiện và trở thành người có quyền chia sẻ lợi nhuận tương lai của ngân hàng và có quyền biểu quyết đối với các chính sách của ngân hàng.

Tuy nhiên, tăng vốn từ nguồn nội bộ có điểm bất lợi là không được giảm thuế và chịu tác động mạnh mẽ của thay đổi lãi suất và điều kiện kinh tế trong khi giới lãnh đạo ngân hàng không thể kiểm soát chúng.

Chính sách cổ tức

Chính sách cổ tức của ngân hàng tùy thuộc vào mức độ tăng trưởng lợi nhuận ròng nhằm đáp ứng nhu cầu tăng vốn ngân hàng - nghĩa là ngân hàng phải quyết định tỉ lệ lợi nhuận hiện tại được giữ lại trong kinh doanh và phần chia cho cổ đông dưới dạng cổ tức. Hội đồng quản trị và Ban điều hành phải thỏa thuận duy trì hợp lý tỉ lệ lợi nhuận hiện tại giữ lại và lợi nhuận ròng sau thuế.

Trong trường hợp, tỉ lệ lợi nhuận giữ lại quá thấp (nghĩa là thanh toán cổ tức quá cao) sẽ làm giảm độ tăng trưởng của vốn nội sinh và làm tăng nguy cơ thất bại của ngân hàng đồng thời làm chậm việc mở rộng tài sản sinh lợi của ngân hàng. Ngược lại, nếu tỉ lệ lợi nhuận giữ lại quá cao (nghĩa là tỉ lệ thanh toán cổ tức quá thấp) sẽ làm giảm thu nhập từ cổ tức của các cổ đông. Nếu những nhân tố khác xem như không đổi và khi có sự cắt giảm sẽ làm giảm



trị giá cổ phần ngân hàng. Chính sách cổ tức tối ưu của một ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông. Cổ đông mới và cũ sẽ bị hấp dẫn, nếu tỉ lệ lợi nhuận/vốn sở hữu chủ (vốn cổ đông) ít nhất đạt mức sinh lời của những khoản đầu tư khác có cùng rủi ro.

Điều đặc biệt quan trọng đối với những nhà quản trị ngân hàng là

duy trì được việc thanh toán cổ tức ổn định. Nếu tỉ lệ thanh toán cổ tức của một ngân hàng được duy trì tương đối ổn định thì những nhà đầu tư có quan tâm sẽ nhận ra rằng, rủi ro đối với việc chia cổ tức thấp nên ngân hàng có thể sẽ hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư.

Xác định tốc độ tăng trưởng vốn nội bộ

Một yếu tố quan trọng tác động đến quyết định của các nhà quản trị ngân hàng về tỉ lệ lợi nhuận giữ lại và tỉ lệ thanh toán cổ tức phù hợp là mức độ cho phép ngân hàng có thể gia tăng tài sản của mình (đặc biệt là các khoản cho vay) mà vẫn đảm bảo duy trì tỉ lệ giữa vốn/tài sản không làm cho chúng bị giảm. Nói cách khác, tốc độ tăng trưởng tài sản của ngân hàng nên ở mức độ nào để duy trì tỉ lệ vốn/tài sản, nếu ngân hàng tiếp tục thanh toán cổ tức ổn định cho các cổ đông.

Ta có công thức sau:

- Tỉ lệ tăng trưởng = Lợi nhuận giữ lại /vốn cổ đông
- Vốn nội bộ (ICGR) = ROE * tỉ lệ lợi nhuận giữ lại

Công thức này cho ta thấy, nếu muốn tăng vốn nội bộ phải tăng lợi nhuận/ cổ phần (ROE) hoặc tăng tỉ lệ lợi nhuận giữ lại hoặc cả hai.

Ví dụ 1:

Giả sử các nhà quản trị ngân hàng dự đoán ROE năm nay của ngân hàng là 20% và dự định thanh toán cho cổ đông 50% lợi nhuận ròng của ngân hàng. Như vậy, có thể gia tăng qui mô tài sản ngân hàng đến đâu để vẫn duy trì tỉ lệ hiện tại giữa vốn và tài sản?

Theo công thức trên:

$$ICGR = ROE \times \text{tỉ lệ lợi nhuận giữ lại} = 0,20 \times 0,50 = 10\%$$

Do đó, tài sản ngân hàng không thể tăng hơn 10% theo những giả định đã đưa ra. Nếu khác đi thì tỉ lệ vốn / tài sản của ngân hàng sẽ giảm và khi sự giảm sút “đạt ngưỡng” thì các cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh ngân hàng sẽ yêu cầu ngân hàng gia tăng trạng thái vốn của mình.

Ví dụ 2:

Giả sử, ngân hàng dự kiến tăng qui mô tài sản trong năm là

TẠP CHÍ **Công nghệ ngân hàng**

PHIẾU ĐẶT BÁO DÀI HẠN

To: Tạp chí **Công nghệ ngân hàng**
36 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

70C 1207 - 0145G

Bạn đọc không cần dán tem

10%. Các nhà quản trị sẽ có những lựa chọn nào về ROE và tỉ lệ giữ lại sẽ ra sao nếu duy trì tỉ lệ hiện tại giữa vốn/tài sản?

Rõ ràng sẽ có nhiều khả năng khác nhau xuất phát từ công thức trên

Nếu các nhà quản trị có thể đẩy ROE đạt 20%, họ có thể thanh toán 50% lợi nhuận ròng sau thuế cho cổ đông và giữ lại 50% nhưng vẫn duy trì được tỉ lệ vốn/tài sản. Tuy nhiên, với ROE chỉ là 10%, ngân hàng phải giữ lại toàn bộ lợi nhuận của mình. Như vậy, nếu ROE thấp hơn 10% sẽ làm cho tỉ lệ vốn/tài sản giảm theo ngay cả khi ngân hàng giữ lại toàn bộ lợi nhuận. Trong trường hợp này, có thể ngân hàng sẽ bị Chính phủ buộc tìm thêm nguồn vốn từ bên ngoài để bù đắp kết quả hoạt động yếu kém của ngân hàng.

Ví dụ 3:
Nếu dự kiến tài sản ngân hàng tăng 10% trong năm, những phối hợp có thể có giữa ROE và tỉ lệ giữ lại nhằm

duy trì tỉ lệ vốn/tài sản ngân hàng như sau.

Tỉ lệ tăng trưởng tài sản dự kiến = ROE* tỉ lệ giữ lại
 $10\% = 0,2 * 0,5$
 $10\% = 0,5 * 0,2$
 $10\% = 0,1 * 1,0$

Tóm lại, việc tăng vốn từ nguồn lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn mặc dù không tốn kém chi phí, không làm phân tán quyền kiểm soát ngân hàng nhưng cũng không nên sử dụng lâu dài vì sẽ gây ảnh hưởng đến quyền lợi của cổ đông, cũng như chỉ có thể áp dụng với các ngân hàng có qui mô lớn, làm ăn có hiệu quả.

Ngoài ra, các NHTM còn có thể tăng vốn bằng các nguồn nội bộ khác ngoài lợi nhuận giữ lại như thặng dư vốn, dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các nguồn khác theo qui định của cơ quan có thẩm quyền.

Tuy nhiên, các ngân hàng muốn sử dụng nguồn nội bộ sẽ phải thỏa mãn những điều kiện nhất định như : (i) Kinh doanh có lợi nhuận; (ii) Chỉ

tiến hành trong khoảng thời gian ngắn.

Nguồn tăng vốn từ bên ngoài

Trong trường hợp, một ngân hàng không thể sử dụng nguồn nội bộ để tăng vốn của mình hoặc để đẩy nhanh tốc độ tăng vốn thì họ có thể sử dụng một số phương án sau:

- Phát hành cổ phiếu phổ thông
- Phát hành cổ phiếu ưu đãi
- Phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Bán bớt tài sản
- Cho thuê bớt tài sản cố định, đặc biệt là bất động sản của ngân hàng.

Để quyết định phương án được chọn các ngân hàng có thể dựa trên các yếu tố dưới đây:

- Phí tổn có liên quan của từng loại nguồn vốn (bao gồm phí tổn lãi suất, phí bảo lãnh và hoa hồng phát hành và chi phí giám sát của Chính phủ, nếu có)
- Tác động đến thu nhập của cổ đông - đo lường bằng EPS

TẠP CHÍ Công nghệ ngân hàng

Tôi đồng ý đặt mua Tạp chí Công nghệ Ngân hàng

<input type="checkbox"/> 6 kỳ (có số Xuân)	(125.000đ)	X cuốn/kỳ
<input type="checkbox"/> 6 kỳ (không có số Xuân)	(114.000đ)	X cuốn/kỳ
<input type="checkbox"/> 12 kỳ	(239.000đ)	X cuốn/kỳ

Từ tháng:/201..... đến tháng:/201.....

PHÁT HÀNH MỖI THÁNG 1 KỶ
(Từ tháng 9/ 2007)

Họ tên
 Chức vụ
 Công ty
 Địa chỉ
 Điện thoại
 Email

Ngày tháng..... năm 200.....

HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ:

Cách 1: Đăng ký trực tiếp tại tòa soạn.
Cách 2: Bạn đọc điền đầy đủ thông tin vào phiếu đặt báo và gửi đến tòa soạn.
 Tiến đăng ký vui lòng gửi đến tòa soạn qua:
 - Đường bưu điện (dịch vụ chuyển tiền tại các bưu cục).
 - Chuyển khoản.
 CTK: Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
 STK: 10201000000992
 NH: Số giao dịch II Ngân hàng Công thương TP.HCM

Cách 3: Đăng ký tại các bưu cục



thường và thậm chí cổ tức của cổ phần thường cũng thấp hơn cổ tức thanh toán cho cổ phần ưu đãi. Tuy nhiên, cổ phần ưu đãi có ưu điểm so với vay nợ là tính linh hoạt cao hơn (vì cổ tức có thể không phải thanh toán) và việc phát hành cổ phần ưu đãi có thể làm tăng khả năng vay mượn trong tương lai của ngân hàng.

Phát hành trái phiếu chuyển đổi

Phát hành trái phiếu làm gia tăng đòn bẩy tài chính, thúc đẩy EPS tăng nếu vốn vay nợ có thể sinh lợi nhiều hơn phí tổn lãi suất phải thanh toán. Ngoài ra, lãi suất thanh toán cho trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí trước thuế nhưng nợ nần cũng làm tăng rủi ro phá sản, rủi ro thu nhập và có thể ngân hàng sẽ gặp khó khăn hơn trong phát hành cổ phiếu trong tương lai.

Bán tài sản và các tiện ích cho thuê

Đôi khi các ngân hàng bán toàn bộ hoặc một phần tiện ích văn phòng và thuê lại để hoạt động. Những giao dịch này thường tạo ra nguồn tiền mặt thặng dư (sẽ được tái đầu tư với lãi suất hiện tại) và gia tăng qui mô vốn tự có cũng như tăng cường trạng thái vốn của ngân hàng. Thương vụ bán – thuê lại thành công nhất sẽ xảy ra khi lạm phát và tăng

- Tác động đến sở hữu và kiểm soát ngân hàng của cổ đông hiện tại và tương lai của ngân hàng
- Rủi ro liên quan đến từng loại nguồn
- Nguy cơ rủi ro tổng quát của từng Ngân hàng.
- Thị trường vốn ngân hàng định huy động vốn mới đang trong tình trạng tốt hay yếu
- Luật lệ liên quan đến số tiền và loại nguồn vốn

doanh của ngân hàng nên trong những thời điểm ngân hàng làm ăn thua lỗ thì chi phí trả lãi cho những cổ phần này không phải là gánh nặng về mặt tài chính và ngân hàng cũng không phải hoàn trả vốn cho những người mua cổ phần phổ thông. Nhưng điểm hạn chế là, có thể làm phân tán quyền kiểm soát ngân hàng, tổn kém chi phí phát hành cổ phiếu và thường chỉ nên áp dụng đối với những ngân hàng lớn đang làm ăn có lời.

Phát hành cổ phần phổ thông

Thông thường, bán cổ phần cổ đông là biện pháp tốn kém nhất để tăng vốn từ nguồn bên ngoài do sự biến động của chi phí và rủi ro thu nhập của cổ đông sẽ cao hơn so với chủ nợ, trừ khi các cổ đông hiện hữu có thể mua toàn bộ cổ phần mới. Khi phát hành cổ phần mới có thể sẽ làm xói mòn sự kiểm soát ngân hàng và thu nhập/cổ phần (EPS) của ngân hàng, trừ khi thu nhập phát sinh từ nguồn vốn mới cao hơn phí tổn phát hành. Phát hành cổ phiếu cũng làm giảm tác dụng đòn bẩy của ngân hàng. Tuy nhiên, sự bù đắp sẽ là tăng khả năng vay mượn của ngân hàng trong tương lai.

Phát hành cổ phần ưu đãi

Phát hành cổ phiếu ưu đãi cũng giống như cổ phần phổ thông là một trong những hình thức tăng vốn có chi phí cao nhất, vì cổ đông giữ cổ phần ưu đãi có quyền đòi chia thu nhập của ngân hàng trước cổ đông

Ưu điểm của phương án này là, cổ tức của cổ phần phổ thông thường phụ thuộc kết quả kinh

Bảng 1: Hoạt động tăng vốn của một số NHTM Việt Nam trong năm 2010

TT	Ngân hàng TMCP	Phương án tăng vốn đã hoặc dự kiến thực hiện			
		Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	Phát hành cho đối tác chiến lược	Phát hành cổ phiếu thường từ Quỹ Thặng dư vốn; Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn Điều lệ	(1) Trả cổ tức bằng CP; (2) Phát hành trái phiếu chuyển đổi
1	Á Châu	X			
2	Quân Đội	X		X	
3	Quốc Tế	X	X	X	
4	Việt Á	X	X	X	
5	Xuất Nhập Khẩu VN			X	
6	Ngoại Thương VN	X			
7	Công Thương VN	X			
8	Sài Gòn Thương Tín	X			(1)
9	Sài Gòn - Hà Nội	X			(1)
10	Nam Á	X			(2)

Nguồn: NHNN Việt Nam và công bố thông tin của các ngân hàng

trường kinh tế làm gia tăng đáng kể giá trị bất động sản so với giá sổ sách trong báo cáo tài chính của ngân hàng.

Mặc dù, có nhiều phương án khác nhau để các ngân hàng lựa chọn khi muốn tăng vốn từ nguồn bên ngoài nhưng phải dựa trên sự phân tích cẩn trọng các lựa chọn và tác động của chúng đến thu nhập/cổ phần.

Các phương án tăng vốn đã công bố trong năm 2010 của các NHTM Việt Nam

Trong năm 2010, các NHTM cổ phần Việt Nam đã thực hiện các phương án tăng vốn điều lệ bao gồm: (i) Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu; (ii) Trả cổ tức bằng cổ phiếu; (iii) Phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ thặng dư vốn, lợi nhuận giữ lại, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; (iv) phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trong đó, phương án được nhiều ngân hàng lựa chọn nhất vẫn là phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (Bảng 1).

Tuy nhiên, để đánh giá khả năng thành công của các ngân hàng trong việc phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mức giá tối thiểu phải bằng mệnh giá. Số liệu tại Bảng 2 cho thấy, việc này không dễ dàng vì có 9/26 cổ phiếu của các ngân hàng đang được giao dịch trên

sàn HOSE, HNX và OTC với mức giá dưới hoặc bằng mệnh giá trong khi số cổ phiếu có giá giao dịch từ 15.000/cp trở lên là 6/26 mà chủ yếu là các ngân hàng lớn đang hoạt động hiệu quả.

Điều này cũng có nghĩa là, đối với các ngân hàng nhỏ dù đã được chấp thuận của NHNN và Ủy ban Chứng khoán để phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, chiến lược với giá tối thiểu bằng mệnh giá, chắc chắn sẽ gặp khó khăn hoặc không thực hiện được do cổ đông hiện hữu có thể sẽ từ bỏ quyền mua thêm mà thay vào đó là mua trên sàn (nếu muốn gia tăng đầu tư vốn vào một ngân hàng nào đó).

Kể từ 01/01/2010, đã có một số ngân hàng thành công trong việc phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn. Nhưng hiện nay, trong điều kiện thị trường chứng khoán Việt Nam không thuận lợi làm cho việc chào bán, phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu hay phát hành riêng lẻ và phát hành ra công chúng nói chung của các ngân hàng sẽ gặp khó khăn hơn trước.

Mặt khác, chỉ có các NHTM Việt Nam hoạt động có hiệu quả trong thời gian qua mới có thể sử dụng nguồn lợi nhuận

giữ lại để phát hành cổ phiếu thưởng hoặc sử dụng thặng dư vốn để phát hành thêm cho cổ đông hoặc phát hành cổ phần mới cho các cổ đông với giá phát hành bằng mệnh giá. Như vậy, nguy cơ các ngân hàng nhỏ hoạt động chưa hiệu quả hoặc mới hoạt động sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc đạt mức vốn điều lệ 3.000 tỉ vào 31/12/2010. Điều này, có nghĩa là 9/26 ngân hàng khảo sát tại Bảng 2 có nguy cơ không thể tăng vốn theo kế hoạch đặt ra. Đặc biệt là Ngân hàng VPB, tuy có giá giao dịch phổ biến là 12.000 đ/cp nhưng lại chào bán phát hành với giá 14.000 đ/cp càng làm gia tăng khả năng thất bại hơn.

Ngoài 9/26 ngân hàng trong Bảng 2 gặp khó khăn trong việc tăng vốn, vẫn còn một số ngân hàng có nguy cơ không đáp ứng được giờ “G” vào ngày 31/12/2010 là NHTM Cổ phần Phát triển nhà Tp.Hồ Chí Minh, Đại Á, Việt Nam Thương Tín, Bắc Á, Đệ Nhất, Phương Tây.

Mặt khác, khó khăn trong việc tăng vốn đối với các ngân hàng nhỏ còn cao hơn khi thị trường chứng khoán đang có xu hướng đi xuống. Các cổ đông lớn là các tổ chức thuộc sở hữu nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng cũng đang có có chủ trương thoái vốn để tập trung vào ngành kinh doanh chính của mình hoặc để chuyển sang lĩnh vực khác hoặc tuân thủ qui định của pháp luật.

Do đó, đối với các ngân hàng nhỏ chưa thể tăng vốn lên 3.000 tỉ đồng vào ngày 31/12/2010 theo qui định chỉ còn phương án giải thể hoặc thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất với nhau hoặc với các ngân hàng lớn hơn để có thể tiếp tục tồn tại và phát triển.

Bảng 2: Giá giao dịch cổ phiếu ngân hàng ngày 02/12/2010 (dvt: đồng)

TT	Ngân hàng	Giá	TT	Ngân hàng	Giá
1	NHTMCP Công Thương VN	18.600	14	NHTMCP Kiến Long	9.910
2	NHTMCP XNK Việt Nam	14.300	15	NHTMCP Liên Việt	10.690
3	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	15.000	16	NHTMCP Quân Đội	17.950
4	NHTMCP Ngoại Thương VN	32.800	17	NHTMCP Hàng Hải	12.100
5	NHTMCP Á Châu	22.900	18	NHTMCP Nam Á	7.250
6	NHTMCP Nhà Hà Nội	11.000	19	NHTMCP Phương Đông	9.850
7	NHTMCP Nam Việt	8.100	20	NHTMCP Đại Dương	10.230
8	NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.900	21	NHTMCP Xăng Dầu	10.500
				Petrolimex	
9	NHTMCP An Bình	10.280	22	NHTMCP Sài Gòn	8.580
10	NHTMCP Bảo Việt	7.080	23	NHTMCP Kỹ Thương	19.040
11	NHTMCP Đông Á	10.790	24	NHTMCP Việt Á	9.920
12	NHTMCP Dầu Khí Toàn Cầu	10.000	25	NHTMCP Quốc Tế Việt Nam	14.270
13	NHTMCP Gia Định	9.860	26	NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	12.220

Nguồn: www.hastc.org.vn; www.hsx.vn; www.sanotc.com



Kết luận

Trong kinh doanh ngân hàng, thuật ngữ “vốn tự có” thường dùng đề cập đến số tiền do chủ ngân hàng đóng góp, bao gồm cổ phần, thặng dư vốn, dự phòng rủi ro và lợi nhuận chưa chia. Tài khoản vốn của ngân hàng thể hiện tuyến phòng thủ cuối cùng của ngân hàng chống lại phá sản, bảo vệ ngân hàng khỏi nhiều loại rủi ro khác nhau của kinh doanh ngân hàng. Vốn ngân hàng cũng cung cấp nguồn vốn dài hạn tạo cơ sở cho sự tăng trưởng liên tục trong tương lai của hoạt động cho vay và các tiện ích hữu hình khác. Hình thức chủ yếu của vốn ngân hàng hiện nay bao gồm cổ phần phổ thông, thặng dư vốn, lợi nhuận chưa chia, dự phòng bổ sung vốn, trái phiếu chuyển đổi hoặc giấy nợ được thanh toán bằng vốn cổ phần phổ thông...

Số vốn mà các ngân hàng phải duy trì và tính chất của tài khoản vốn được quyết định bởi thị trường và nhà nước. Vai trò của nhà nước xuất hiện trẻ hơn so với vai trò thị trường trong lịch sử kinh doanh ngân hàng do lo ngại rằng thị trường tự nhân không thể là cơ quan “lập pháp” đáng tin cậy khi

qui định vốn ngân hàng vì trong quá khứ đã cho thấy thị trường tự do không kiểm soát hiệu quả mọi rủi ro cho công chúng về việc mất khoản tiền ký gửi và không thể phòng chống lại sự xói mòn của Quỹ bảo hiểm tiền gửi do Nhà nước quản lý.

Yêu cầu tỉ lệ vốn tối thiểu (trong tương quan với tài sản) hiện nay có tính bắt buộc đối với mọi ngân hàng. Những yêu cầu tối thiểu này bắt nguồn từ sự lo lắng của công chúng về các vụ sụp đổ ngân hàng trong quá khứ và việc thừa nhận cũng như áp các qui định của Hiệp ước Basel về tiêu chuẩn quốc tế về quản trị kinh doanh ngân hàng. Để đối phó với sức ép tăng vốn liên tục của luật pháp, các ngân hàng có thể tìm đến nguồn vốn nội bộ hoặc từ bên ngoài. Nguồn vốn nội bộ chủ yếu của ngân hàng là lợi nhuận giữ lại hoặc thặng dư vốn. Nguồn vốn bên ngoài chủ yếu của ngân hàng bao gồm: (i) Bán cổ phần phổ thông; (ii) Bán cổ phần ưu đãi; (iii) Phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc công cụ nợ đảm bảo thanh toán bằng vốn phát hành cổ phần phổ thông; (iv) Bán tài sản của ngân hàng và cho thuê tài sản cố định.

Khi lựa chọn những nguồn vốn khác nhau, các ngân hàng phải xem xét phí tổn và rủi ro liên quan đến từng loại vốn. Nguy cơ rủi ro tổng quát của ngân hàng và tác động đến thu nhập của cổ đông ngân hàng cũng như việc tuân thủ các qui định của nhà nước liên quan đến vốn tự có, vốn điều lệ, vốn pháp định.

Ngoài ra, các ngân hàng không thể hoặc không muốn thực hiện các phương án trên còn có thể xem xét đến phương án sáp nhập hoặc hợp nhất với các ngân hàng và các tổ chức có liên quan khác để gia tăng qui mô vốn của chủ sở hữu theo yêu cầu của pháp luật cũng như để có thể tồn tại và phát triển trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gia tăng■

Tài liệu tham khảo

1. Lê Chi – Nhật Minh (2010), Ngân hàng nhỏ chặt vật tăng vốn, <http://cafef.vn/2010112910090790CA34/ngan-hang-nho-chat-vat-tang-von.chn>.
2. Phương Mai (2010), Tháng 12: Các ngân hàng cần hơn 10.000 tỷ đồng tăng vốn, <http://cafef.vn/2010120612047630CA34/thang-12-cac-ngan-hang-can-hon-10000-ty-dong-tang-von.chn>.
3. Phương Mai (2010), Tổng giám đốc VPB lý giải việc chào bán cổ phiếu giá 14.000 đồng/ cp, <http://cafef.vn/20101202091338468CA34/tong-giam-doc-vpbank-ly-giai-viec-chao-ban-co-phieu-gia-14000-dongcp.chn>.
4. Hoàng Ly (2010), VPB gây sốc với giá phát hành cổ phiếu, <http://cafef.vn/2010113011345217CA0/vpbank-gay-soc-voi-gia-phat-hanh-co-phieu-14000-dongcp.chn>.
5. K.A.H (2010), Nhiều doanh nghiệp vỡ mộng tăng vốn, <http://cafef.vn/20101117124351936CA31/nhieu-doanh-nghiep-vo-mong-tang-von.chn>.
6. Chính phủ (2006), Nghị định 141/2006/NĐ-CP ban hành ngày